

PHỤ LỤC CHI TIẾT
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN VÀ DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HDND ngày 23 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Danh mục Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lũy kế bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến hết kế hoạch năm 2023			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (theo Nghị quyết số 35/NQ-HDND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)			Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024			Tăng (+); giảm (-)			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:			
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG:		0	0	45.104	45.131	43.798	39.816	3.982	1.333	8.217	7.469	748	24.469	22.245	2.224	24.469	22.245	2.224	0	0	0		
A	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.	366 hộ, 03 công trình nước sinh hoạt			17.160	17.160	17.160	15.600	1.560	0	2.288	2.080	208	7.052	6.411	641	7.052	6.411	641	0	0	0		
I	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ LÊ TRI	09 hộ, công trình nước			396	396	396	360	36	0	0	0	0	308	280	28	308	280	28	0	0	0	Xã Lê Trì	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Lê Trì	0 hộ	2023-2025		0	0	0	0	0		0	0	0	308	280	28	0	0	0	-308	-280	-28		
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Lê Trì	09 hộ	2023-2025		396	396	396	360	36								308	280	28	308	280	28		
II	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ Ô LÂM	185 hộ, 03 công trình nước			9.196	9.196	9.196	8.360	836	0	1.012	920	92	2.696	2.451	245	2.696	2.451	245	0	0	0	Xã Ô Lâm	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Ô Lâm	82 hộ	2023-2025		3.608	3.608	3.608	3.280	328		0	0	0	1.464	1.331	133	408	371	37	-1.056	-960	-96		
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Ô Lâm	103 hộ	2023-2025		4.532	4.532	4.532	4.120	412		1.012	920	92	1.232	1.120	112	1.232	1.120	112	0	0	0		
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung xã Ô Lâm	03 CT			1.056	1.056	1.056	960	96								1.056	960	96	1.056	960	96		
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 5, 14 ấp Phước Long	185 m (D63) 352 m (D63)	2023 - 2025		150	150	150	136	14								150	136	14	150	136	14		
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 2,7,15,16 ấp Phước An	246 m (D63) 51 m (D63) 90 m (D63) 50 m (D63) 35 m (D63) 1.515 m (D63)	2023 - 2025		549	549	549	499	50								549	499	50	549	499	50		
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 3, ấp Phước Lợi	1025 m (D90)	2023 - 2025		357	357	357	325	32								357	325	32	357	325	32		
III	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Thị trấn CỎ TÒ	21 hộ			924	924	924	840	84	0	0	0	0	792	720	72	792	720	72	0	0	0	Thị trấn Cỏ Tô	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Thị trấn Cỏ Tô	13 hộ	2023-2025		572	572	572	520	52		0	0	0	792	720	72	572	520	52	-220	-200	-20		
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Thị trấn Cỏ Tô	08 hộ	2023 - 2025		352	352	352	320	32								220	200	20	220	200	20		
IV	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ AN TỨC	83 hộ			3.652	3.652	3.652	3.320	332	0	616	560	56	1.452	1.320	132	1.452	1.320	132	0	0	0	Xã An Tức	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã An Tức	18 hộ	2023-2025		792	792	792	720	72		176	160	16	572	520	52	44	40	4	-528	-480	-48		
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã An Tức	65 hộ	2023-2025		2.860	2.860	2.860	2.600	260		440	400	40	880	800	80	1.408	1.280	128	528	480	48		
V	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Khóm An Bình - Thị trấn BA CHÚC	22 hộ			968	968	968	880	88	0	132	120	12	440	400	40	440	400	40	0	0	0	Thị trấn Ba Chúc	
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Khóm An Bình - Thị trấn Ba Chúc	22 hộ	2023-2025		968	968	968	880	88		132	120	12	440	400	40	440	400	40	0	0	0		
VI	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ NÚI TỎ	27 hộ,			1.188	1.188	1.188	1.080	108	0	352	320	32	836	760	76	836	760	76	0	0	0	Xã Núi Tô	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Núi Tô	03 hộ	2023-2025		132	132	132	120	12		0	0	0	660	600	60	132	120	12	-528	-480	-48		
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Núi Tô	24 hộ	2023-2025		1.056	1.056	1.056	960	96		352	320	32	176	160	16	704	640	64	528	480	48		
VII	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ CHÂU LĂNG	04 hộ			176	176	176	160	16	0	0	0	0	44	40	4	44	40	4	0	0	0	Xã Châu Lăng	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Châu Lăng	04 hộ	2023-2025		0	0	0	0	0		0	0	0	44	40	4	0	0	0	-44	-40	-4		
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Châu lăng	0 hộ	2023-2025		176	176	176	160	16								44	40	4	44	40	4		
VIII	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Thị trấn TRI TÔN	15 hộ, 0 công trình nước			660	660	660	600	60		176	160	16	484	440	44	484	440	44	0	0	0	Thị trấn Tri Tôn	

Số TT	Danh mục Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)							Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lũy kế bổ trợ vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến hết kế hoạch năm 2023			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)					Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024			Tăng (+); giảm (-)			Chu đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tăng mức đầu tư	Tăng số các nguồn vốn	Tăng số (NSTW+NST)	Trong đó:			Tăng số (NSTW+NST)	Trong đó:			Tăng số (NSTW+NST)	Trong đó:			Tăng số (NSTW+NST)	Trong đó:											
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện									
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Thị trấn Tri Tôn	03 hộ	2023-2025		132	132	132	120	12		44	40	4	88	80	8	88	80	8	0	0	0									
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Thị trấn Tri Tôn	12 hộ	2023-2025		528	528	528	480	48		132	120	12	396	360	36	396	360	36	0	0	0									
B	Dự án 4: Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc.			0	27.944	27.971	26.638	24.216	2.422	1.333	5.929	5.389	540	17.417	15.834	1.583	17.417	15.834	1.583	0	0	0									
B.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0	27.944	27.971	26.638	24.216	2.422	1.333	5.929	5.389	540	17.417	15.834	1.583	17.417	15.834	1.583	0	0	0									
1	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ LÊ TRI		2021-2025		3.530	3.530	3.362	3.056	306	168	0	0	0	3.361	3.056	305	3.361	3.056	305	0	0	0									
1.1	Nâng cấp đường ló giữa chùa Ong (đoạn còn lại)	chiều dài 610m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7541/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.127	1.127	1.073	976	97	54				1.073	976	97	1.073	976	97	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
1.2	Nâng cấp đường Ở Bắc Quoi	chiều dài 1300m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7542/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	2.403	2.403	2.289	2.080	209	114				2.288	2.080	208	2.288	2.080	208	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
2	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ Ô LAM		2021-2025		6.064	6.064	5.775	5.250	525	289	3.442	3.128	314	2.333	2.122	211	2.333	2.122	211	0	0	0									
2.1	Nâng cấp láng nhựa đường từ kênh sườn 8 đến kênh Ninh Phước II	chiều dài 3217m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 3389/QĐ-UBND ngày 21/08/2023	5.310	5.310	5.057	4.597	460	253	3.442	3.128	314	1.615	1.469	146	1.615	1.469	146	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
2.2	Nâng cấp đường nối từ khu dân cư xóm Ô Thôm đến trục lộ chính (đoạn cuối)	chiều dài 408m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 4414/QĐ-UBND ngày 29/09/2023	754	754	718	653	65	36				718	653	65	718	653	65	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
3	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi TT. CỎ TỎ		2021-2025		3.862	3.862	3.679	3.345	334	183	757	688	69	991	901	90	991	901	90	0	0	0									
3.1	Nâng cấp đường tổ 4 khóm Tô Lợi (Nhà Bình Minh đến SaLôngsây)	chiều dài 830m, mặt rộng 3,5m, lề 0,5m x 2 bên	2023-2025	QĐ số 4878/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	1.289	1.289	1.228	1.116	112	61	757	688	69	393	357	36	393	357	36	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
3.2	Nâng cấp đường tổ 7 khóm Tô Lợi (Cấp Chùa Mới)	chiều dài 295m, mặt rộng 3,5m, lề 0,5m x 2 bên	2023-2025	QĐ số 7614/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	546	546	520	473	47	26				520	473	47	520	473	47	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
3.3	Nâng cấp đường kênh 15 khóm Tô Lợi (Giáp xã Núi Tô đến bưng bình khóm Sóc Trết)	chiều dài 1246m, mặt rộng 3,5m, lề 0,5m x 2 bên	2023-2025	QĐ số 7615/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	2.027	2.027	1.931	1.756	175	96				78	71	7	78	71	7	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
4	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ AN TỨC		2021-2025		8.621	8.621	8.210	7.463	747	411	1.730	1.573	157	5.679	5.162	517	5.679	5.162	517	0	0	0									
4.1	Nâng cấp ló giao thông đường AT6 ấp Ninh Thanh (từ đường tỉnh 958 đến kênh AT3)	chiều dài 1309m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7618/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	2.250	2.250	2.143	1.948	195	107	1.730	1.573	157	413	375	38	413	375	38	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
4.2	Nâng cấp đường ranh Ninh Thuận - Ninh Lợi (nhà bà Liêm)	chiều dài 1500m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7621/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	2.772	2.772	2.640	2.400	240	132				2.640	2.400	240	2.640	2.400	240	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
4.3	Nâng cấp, sửa chữa đường cấp nhà tập thể Ấp Ninh Hòa	chiều dài 892m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7622/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.649	1.649	1.570	1.427	143	79				1.570	1.427	143	1.570	1.427	143	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
4.4	Kéo điện đường Kẹt cần Đước	Chiều dài 2.289m	2023-2025	QĐ số 4402/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	1.950	1.950	1.857	1.688	169	93				1.056	960	96	1.056	960	96	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
5	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khóm An Bình - Thị trấn BA CHUỐC		2021-2025		968	995	947	861	86	48	0	0	0	947	861	86	947	861	86	0	0	0									
5.1	Nâng cấp đường vào đồng Châu Chảo	chiều dài 180m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 4855/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	306	333	317	288	29	16				317	288	29	317	288	29	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
5.2	Mương thoát nước trên đường tỉnh lộ 955B khóm An Bình	chiều dài 400m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7626/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	662	662	630	573	57	32				630	573	57	630	573	57	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
6	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ NÚI TỎ		2021-2025		2.381	2.381	2.267	2.061	206	114	0	0	0	2.215	2.013	202	2.215	2.013	202	0	0	0									
6.1	Nâng cấp đường nhà ông Chau Sắp (Tô Hạ)	chiều dài 386,2m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7631/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	683	683	650	591	59	33				650	591	59	650	591	59	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								
6.2	Nâng cấp đường Tô Lê Hang Quán Y	chiều dài 920m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7632/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.698	1.698	1.617	1.470	147	81				1.565	1.422	143	1.565	1.422	143	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện								

Số TT	Danh mục Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế bổ trợ vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến hết kế hoạch năm 2023			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)			Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024			Tăng (+); giảm (-)			Chu đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tăng mức đầu tư	Tăng số các nguồn vốn	Tăng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:			
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh					
7	Dầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ CHÁU LĂNG		2021-2025		2.518	2.518	2.398	2.180	218	120	0	0	0	1.891	1.719	172	1.891	1.719	172	0	0	0		
7.1	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn đường ấp An Lợi (Đoạn còn lại)	chiều dài 655, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7638 /QĐ-LUBND ngày 29/11/2022	1.211	1.211	1.153	1.048	105	58				860	782	78	860	782	78	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.2	Nâng cấp đường ấp Tả On (đường từ nhà cô Siêm ra đồng, nhà Chau Tin thẳng ra đồng, nhà ông hai Sanh ra đồng)	chiều dài 708, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7639 /QĐ-LUBND ngày 29/11/2022	1.307	1.307	1.245	1.132	113	62				1.031	937	94	1.031	937	94	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	